

Bản án số: 87/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Đặng Thiên Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Ngô Thị Vân Anh
- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2025/QĐ-ST ngày 25/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị P, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Hộ chiếu số: C3985793 do Cục QLXNC cấp ngày 09/10/2017

Nơi thường trú: thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Y, phường Y, tỉnh Bắc Ninh).

Hiện đang lao động tại Đài Loan.

Chị P ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Địa chỉ: số 344 K, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh) giao nhận các tài liệu với Tòa án (theo Bản tự khai ngày 09/4/2025; không triệu tập).

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1981 (vắng mặt)

CCCD số: 024081024785 do Cục cảnh sát QLHC và TTXH cấp

Nơi thường trú: thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn Y, phường Y, tỉnh Bắc Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 09/4/2025 (có chứng thực của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc), nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh N được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 23/01/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường Y, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại nhà anh N ở thôn Y, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và anh chị chung sống với nhau rất hạnh phúc. Sau đó vì điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2017, chị P đi lao động tại Đài Loan theo diện xuất khẩu lao động để xây dựng kinh tế gia đình và anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do khoảng cách địa lý xa xôi, cả hai dần bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh chị không còn liên lạc quan tâm nhau và sống ly thân. Vợ chồng chị đã nhiều lần nói chuyện hàn gắn tình cảm để cùng chăm sóc con cái và hai bên gia đình biết chuyện gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng đều không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 20/11/2002 và cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 07/12/2010. Hiện cháu V đang sinh sống cùng anh N. Sau khi ly hôn, chị đề nghị giao cháu V cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu C trên 18 tuổi và không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị P trình bày: Do chị bận công việc nên chị đề nghị được vắng mặt tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử mà Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh triệu tập. Chị ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; Địa chỉ: số 344 K, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh) giao nhận các tài liệu với Tòa án.

Anh Nguyễn Thành N là bị đơn không đến Tòa án theo Giấy triệu tập, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Tại biên bản làm việc ngày 06/6/2025, ông Nguyễn Đức L là bố đẻ của anh Nguyễn Thành N trình bày: anh N là con trai, chị P là con dâu của ông. Anh, chị được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị P về nhà chồng làm dâu và chung sống hòa

thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn, đến năm 2017 chị P đi lao động tại Đài Loan. Sau khi đi lao động một thời gian thì anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa hai anh chị, ông cũng không nắm rõ, theo anh, chị nói là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng xa cách nên không còn quan tâm nhiều đến nhau. Gia đình ông có khuyên bảo anh, chị về ở với nhau để chăm sóc con cái nhưng không được. Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 20/11/2002 và cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 07/12/2010, hiện cháu C đã trên 18 tuổi và cháu V đang sinh sống cùng anh N và ông. Tài sản, công nợ chung của anh, chị thì ông không rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/6/2025, cháu Nguyễn Thành V trình bày: Cháu hiện nay đang sinh sống cùng bố là Nguyễn Thành N tại thôn Y, xã Y, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống, cháu được bố chăm sóc chu đáo, đầy đủ và đang sống ổn định cùng bố nên nếu bố mẹ ly hôn, cháu muốn được ở cùng bố.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Thành N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Trần Thị P; biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Đức L, cháu Nguyễn Thành V và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị P có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị P, xử:

Về hôn nhân: Chị Trần Thị P được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 07/12/2010 cho anh Nguyễn Thành N là người trực tiếp trông nom, chăm

sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Cháu Nguyễn Thành C đã trên 18 tuổi và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Chị Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị P khởi kiện xin ly hôn anh N và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị P là nguyên đơn hiện đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài, anh N là bị đơn hiện có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Do vụ án có nguyên đơn chị P đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn: chị Trần Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P.

Đối với bị đơn: anh Nguyễn Thành N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị P và anh Nguyễn Thành N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/01/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường Y, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị P, anh N phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn, anh N và chị P chung sống hạnh phúc một khoảng thời gian. Đến năm 2017, chị P đi lao động tại Đài Loan. Do khoảng cách địa lý kéo dài một thời gian nên giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, đã ly thân và không còn liên lạc quan tâm nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh N, chị P không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau một thời gian

dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P với anh N là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Anh N, chị P có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 20/11/2002 và cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 07/12/2010. Hiện cháu V đang sinh sống cùng anh N. Sau khi ly hôn, chị P đề nghị giao cháu V cho anh N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu C trên 18 tuổi và không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên chị P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Xét yêu cầu của chị P về việc giao con chung cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị P đang lao động ở nước ngoài nên không thể trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hơn nữa, trong thời gian chị P đi lao động ở nước ngoài, cháu V trên 07 tuổi vẫn sống cùng bố là anh N, được bố chăm sóc đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Mặt khác, cháu V trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở cùng bố nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình: chấp nhận yêu cầu của chị P. Giao cháu V cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật sau khi ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Cháu C sinh ngày 20/11/2002 đã trên 18 tuổi và không bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự nên và chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị P thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp chị P, anh N có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị P phải chịu 300.000

đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

[9]. Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị P vắng mặt tại phiên tòa nhưng hiện đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Thành N vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị P được ly hôn anh Nguyễn Thành N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 07/12/2010 cho anh Nguyễn Thành N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Trần Thị P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị P thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Trần Thị P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005744 ngày 19/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị Trần Thị P đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Trần Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định.

Anh Nguyễn Thành N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án

được niêm yết hợp lệ theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Y, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương